

Tên:

Week: 8

Lớp: S3...

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../.../...

Nghe HW:

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../.../...



VOCABULARY REVISION

A. THEORY

I. VOCABULARY REVISION

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w8_vocab



① Days of the Week

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	Monday	Thứ Hai		5	Friday	Thứ Sáu	
2	Tuesday	Thứ Ba		6	Saturday	Thứ Bảy	
3	Wednesday	Thứ Tư		7	Sunday	Chủ Nhật	
4	Thursday	Thứ Năm					

② Shapes

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	square (n)	hình vuông		4	rectangle (n)	hình chữ nhật	
2	circle (n)	hình tròn		5	cube (n)	hình lập phương	
3	triangle (n)	hình tam giác					

③ Parts of the Body

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	finger (n)	ngón tay		6	head (n)	đầu	
2	thumb (n)	ngón cái		7	ear (n)	tai	
3	elbow (n)	khuỷu tay		8	tongue (n)	lưỡi	
4	knee (n)	đầu gối		9	body (n)	cơ thể	
5	arm (n)	cánh tay		10	tummy (n)	bụng	

II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w8_extra-vocab



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	cousin (n)	anh/chị/em họ		5	ride (v)	đi xe / cưỡi	
2	forest (n)	rừng		6	sail (v)	đi thuyền buồm	
3	village (n)	làng		7	fly over (phr)	bay qua	
4	fly a kite (phr)	thả diều		8	Oh dear (phr)	ôi trời	

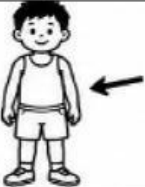
Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr = phrase: cụm từ.

B. HOMEWORK

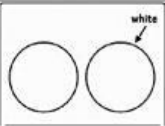
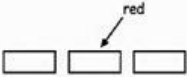
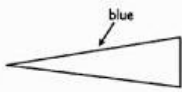
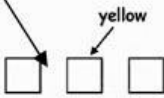
VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục II. EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Fill in the missing letters to make complete words. (điền chữ cái còn thiếu để tạo thành từ có nghĩa).

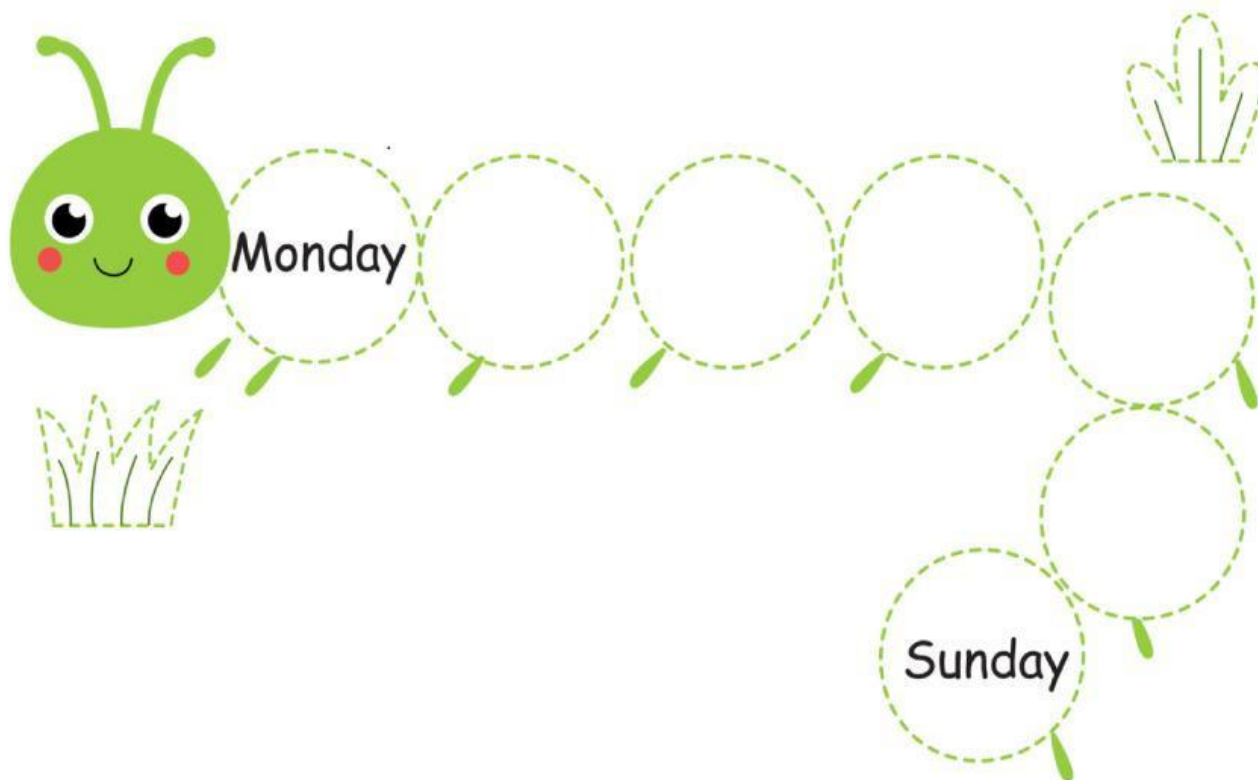
		
0. a <u>r</u> m	1. t <u>_</u> n <u>_</u> ue	2. th <u>_</u> mb
		
3. bod <u>_</u>	4. he <u>_</u> d	5. <u>_</u> lbow

III. Match the picture with the correct answers. (Chọn đáp án đúng.)

0. three small yellow squares	
1. two big white circles	
2. one short blue triangle	
3. three long red rectangles	
4. one tiny pink cube	
5. one small purple square	

IV. Fill in the days of the week in order. (Điền các ngày trong tuần theo thứ tự.)

Days of the week



MOVERS LISTENING PRACTICE PART 3 (5 questions)

Con truy cập link/quét mã QR để làm bài nghe nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w8_listening-part-4



What did John do last week?

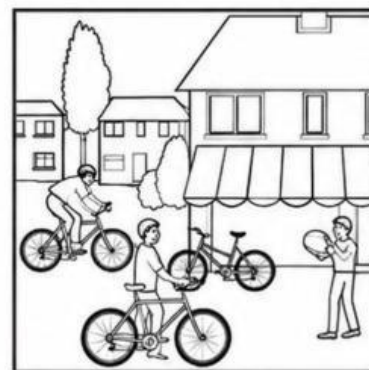
Listen and draw a line from the day to the correct picture.

There is one example.



Monday

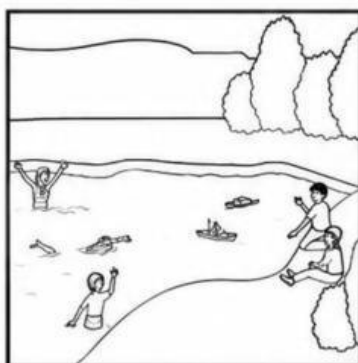
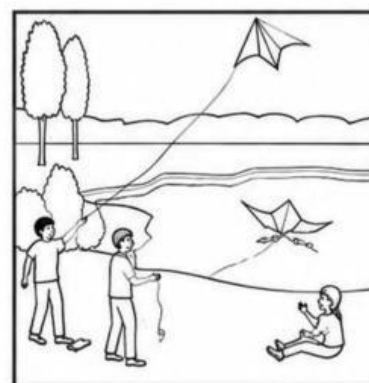
Tuesday



Wednesday

Thursday

Friday



Saturday

Sunday

